

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN



Đồng hành và chia sẻ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2017

SAMCO

SAIGON TRANSPORTATION MECHANICAL CORP.

*Samco Primas
Luxury Coach*



262-264 TRẦN HƯNG ĐẠO, QUẬN I, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI: 39200408

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.103.817.300.772	1.997.997.582.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		353.111.405.970	670.812.878.417
1. Tiền	111		349.745.911.724	666.021.355.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.365.494.246	4.791.522.873
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.335.573.200	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.335.573.200	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		538.343.592.278	640.848.334.119
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		287.317.853.999	489.821.484.772
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		223.171.284.271	45.374.235.769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.203.286.634	3.203.286.634
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		42.968.874.698	120.767.034.268
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21.336.175.635)	(21.336.175.635)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.018.468.311	3.018.468.311
IV. Hàng tồn kho	140		1.143.510.304.076	654.840.364.477
1. Hàng tồn kho	141		1.143.510.304.076	654.840.364.477
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.516.425.248	31.496.005.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.009.214.783	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		26.997.625.433	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		33.509.585.032	31.496.005.103
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.513.796.715.353	2.402.817.340.867
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.041.993.559	13.822.670.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.041.993.559	13.822.670.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220	700.096.275.852	714.183.028.100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	698.306.528.072	711.933.134.684
- Nguyên giá	222	1.040.779.831.807	1.001.561.662.885
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(342.473.303.735)	(289.628.528.201)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.789.747.780	2.249.893.416
- Nguyên giá	228	5.259.647.002	5.259.647.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.469.899.222)	(3.009.753.586)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	393.519.743.799	328.919.036.118
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	393.519.743.799	328.919.036.118
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.331.182.979.806	1.307.630.245.872
1. Đầu tư vào công ty con	251	447.548.302.214	447.548.302.214
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	914.717.399.892	891.164.665.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(31.082.722.300)	(31.082.722.300)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	40.955.722.337	38.262.360.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	40.955.722.337	38.262.360.777
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	4.617.614.016.125	4.400.814.922.983

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.550.792.949.019	2.135.309.716.199
I. Nợ ngắn hạn	310		1.817.179.917.675	1.510.969.733.230
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		193.488.631.032	260.561.162.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89.673.656.355	74.192.804.656
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		57.889.483.032	191.747.839.270
4. Phải trả người lao động	314		148.516.163.841	134.667.918.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.245.909.629	15.777.527.723
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		240.049.827.622	1.207.001.110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		833.588.925.506	632.253.556.979
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		242.727.320.658	200.561.923.224
13. Quỹ bình ổn giá	323			

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	733.613.031.344	624.339.982.969
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	179.612.643.775	175.473.081.671
7. Phải trả dài hạn khác	337	365.063.732.530	333.339.646.259
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	143.972.519.037	70.502.519.037
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	44.964.136.002	45.024.736.002
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.066.821.067.106	2.265.505.206.784
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.066.821.067.106	2.265.505.206.784
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.731.131.408.022	1.740.891.113.278
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	175.341.745.898	127.153.570.096
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	160.347.913.186	397.459.860.471
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		662.939
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		662.939
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	4.617.614.016.125	4.400.814.922.983

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Bạch Huệ

PHẠM HOÀNG HIỆP



TRẦN QUỐC TOÀN

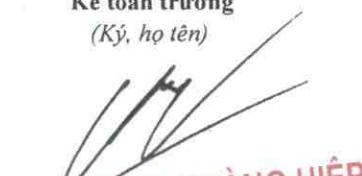
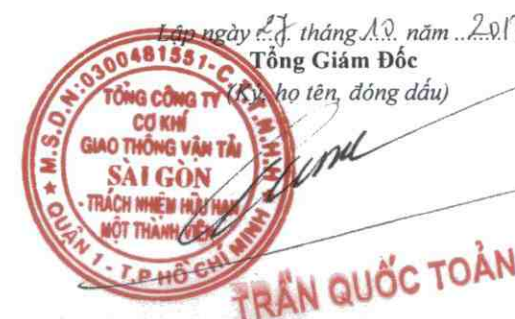
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.443.702.581.728	1.627.094.979.274	4.034.769.250.629	4.518.428.663.805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.443.702.581.728	1.627.094.979.274	4.034.769.250.629	4.518.428.663.805
4. Giá vốn hàng bán	11		1.358.761.543.856	1.513.608.959.611	3.808.113.414.620	4.185.273.656.097
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		84.941.037.872	113.486.019.663	226.655.836.009	333.155.007.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		148.348.354.593	31.041.916.531	199.467.088.595	90.982.310.314
7. Chi phí tài chính	22		9.241.192.772	3.630.976.245	30.255.805.672	23.125.457.373
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.157.509.538	8.979.627.701	28.519.499.651	27.979.239.981
8. Chi phí bán hàng	25		52.927.983.542	45.647.107.129	122.269.892.045	115.102.693.493
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		94.563.559.193	48.589.905.916	158.261.384.775	124.036.046.498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		76.556.656.958	46.659.946.904	115.335.842.112	161.873.120.658
11. Thu nhập khác	31		24.045.594.719	9.091.906.287	52.497.523.737	35.204.345.543
12. Chi phí khác	32		3.264.347.345	2.141.791.195	7.078.968.856	7.471.529.327
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		20.781.247.374	6.950.115.092	45.418.554.881	27.732.816.216
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		97.337.904.332	53.610.061.996	160.754.396.993	189.605.936.874
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(12.659.504.287)	5.755.012.788	127.144.318	22.712.917.159
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		109.997.408.619	47.855.049.208	160.627.252.675	166.893.019.715
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

 Nguyễn Thị Bạch Huệ
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

 PHẠM HOÀNG HIỆP


BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2017

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	6.263.058.820		2.303.869.591.776	2.302.291.248.068	7.841.402.528	
1111	Tiền Việt Nam	6.263.058.820		2.303.869.591.776	2.302.291.248.068	7.841.402.528	
112	Tiền gửi Ngân hàng	659.758.296.724		11.982.340.917.691	12.300.194.705.219	341.904.509.196	
1121	Tiền Việt Nam	659.694.267.220		11.978.918.954.188	12.298.058.529.158	340.554.692.250	
1121001	Tiền gửi ngân hàng Công Thương (Viettinbank)	416.036.202.027		7.912.722.893.877	8.080.902.855.968	247.856.239.936	
1121003	Tiền gửi NH Ngoại Thương (Vietcombank)	227.727.735.681		2.888.122.756.034	3.032.729.664.091	83.120.827.624	
1121004	Tiền gửi NH HSBC	5.407.216.522		740.045.710.901	743.485.793.093	1.967.134.330	
1121005	Tiền gửi NH ĐT&PT Việt Nam (BIDV)	941.519.953		206.851.472	1.006.576.900	141.794.525	
1121006	Tiền gửi NH MARITIMEBANK	1.123.656.406		52.507.051.235	53.152.172.519	478.535.122	
1121007	Tiền gửi NH Phát Triển Nhà (HD Bank).	2.812.370.272		2.354.525	2.814.724.797		
1121008	Ngân Hàng Xuất Nhập Khẩu (EXIMBANK).	1.832.854		600.022.665	600.209.000	1.646.519	
1121009	Ngân Hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	374.575.432			374.575.432		
1121010	Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	1.537.782.248		155.943.415.498	154.878.358.347	2.602.839.399	
1121011	NGÂN HÀNG TNHH CTBC	636.608.939		313.037	636.921.976		
1121012	Tiền gửi NH TMCP Phương Đông	7.682.686		17.362.939.948	17.346.094.772	24.527.862	
1121014	Tiền gửi Công ty CP Chứng Khoán Bảo Việt	19.133.515		116.389		19.249.904	
1121015	Tiền gửi NH SHINHAN BANK VIỆT NAM - CN TPHCM	905.911.685		184.303.409.923	183.029.463.579	2.179.858.029	
1121098	Tiền gửi kho bạc nhà nước	2.162.039.000		27.101.118.684	27.101.118.684	2.162.039.000	
1122	Ngoại tệ	64.029.504		3.421.963.503	2.136.176.061	1.349.816.946	
11221	Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)	64.029.504		3.421.963.503	2.136.176.061	1.349.816.946	
1122101	Tiền gửi ngoại tệ Ngân hàng Công Thương	18.324.816		3.421.963.503	2.135.954.859	1.304.333.460	
1122103	Tiền gửi ngoại tệ Ngân hàng ngoại thương	45.633.120			221.202	45.411.918	
1122106	Tiền gửi ngoại tệ Ngân hàng MARITIMEBANK	71.568				71.568	
113	Tiền đang chuyển			8.974.245.432	8.974.245.432		
1131	Tiền Việt Nam			8.974.245.432	8.974.245.432		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.994.809.507		5.995.075.875	6.085.531.302	7.904.354.080	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	4.791.522.873		5.995.075.875	6.085.531.302	4.701.067.446	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
12811	Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	4.791.522.873		117.942.832	1.543.971.459	3.365.494.246	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)			5.877.133.043	4.541.559.843	1.335.573.200	
1283	Cho vay	3.203.286.634				3.203.286.634	
131	Phải thu của khách hàng	489.821.484.772	74.192.804.656	4.627.108.328.035	4.845.092.810.507	287.317.853.999	89.673.656.355
1311	Phải thu của khách hàng VND	489.821.484.772	74.192.804.656	4.627.108.328.035	4.845.092.810.507	287.317.853.999	89.673.656.355
13111	Phải thu của khách hàng bán hàng	284.927.951.639	31.337.198.298	4.047.948.328.248	4.180.755.163.623	165.891.007.002	45.107.089.036
13112	Phải thu của khách hàng dịch vụ	19.641.048.137	1.208.633.432	347.359.148.199	345.967.351.870	21.756.784.273	1.932.573.239
13113	Phải thu của khách hàng công trình	185.252.484.996	41.646.972.926	231.800.851.588	318.370.295.014	99.670.062.724	42.633.994.080
133	Thuế GTGT được khấu trừ			499.918.888.435	472.921.263.002	26.997.625.433	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			499.538.555.435	472.617.200.002	26.921.355.433	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			380.333.000	304.063.000	76.270.000	
136	Phải thu nội bộ			12.734.434.495.948	12.734.434.495.948		
1368	Phải thu khác			12.734.434.495.948	12.734.434.495.948		
13681	Phải thu nội bộ			12.734.434.495.948	12.734.434.495.948		
138	Phải thu khác	103.502.979.181	14.040.000	310.176.535.657	373.947.075.153	40.066.822.042	348.422.357
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	3.018.468.311				3.018.468.311	
1385	Phải thu về cổ phần hoá			7.500.000		7.500.000	
1388	Phải thu khác	100.484.510.870	14.040.000	310.169.035.657	373.947.075.153	37.040.853.731	348.422.357
13881	Lãi tiền gửi, cho vay phải thu, cổ tức	74.812.830.993		175.866.309.440	247.040.833.021	3.986.729.769	348.422.357
13882	Phải thu khác	1.575.000		83.058.025	84.633.025		
13888	Phải thu khác	25.670.104.877	14.040.000	134.219.668.192	126.821.609.107	33.054.123.962	
138881	Phải thu khác	7.421.345.769	14.040.000	61.349.091.414	57.439.493.774	11.316.903.409	
138882	Phải thu khác (công trình)	5.183.544.108		4.468.782.075	5.307.806.049	4.344.520.134	
138889	Phải thu khác	13.065.215.000		68.401.794.703	64.074.309.284	17.392.700.419	
141	Tạm ứng	32.414.090.859		90.420.484.018	102.516.210.413	20.318.364.464	
1411	Tạm ứng	3.319.038.812		30.495.684.018	23.509.201.314	10.305.521.516	
1412	Tạm ứng công trình	29.095.052.047		59.924.800.000	79.007.009.099	10.012.842.948	
151	Hàng mua đang đi đường			75.782.825	75.782.825		
152	Nguyên liệu, vật liệu	252.984.450.772		1.893.636.684.264	1.705.089.675.621	441.531.459.415	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	252.984.450.772		1.893.379.014.717	1.704.832.006.074	441.531.459.415	
1523	Nhiên liệu			257.669.547	257.669.547		
153	Công cụ, dụng cụ	614.827.608		10.188.053.151	10.301.697.750	501.183.009	
1531	Công cụ, dụng cụ	614.827.608		10.188.053.151	10.301.697.750	501.183.009	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	125.756.273.287		1.490.040.211.903	1.474.034.668.824	141.761.816.366	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (lắp ráp xe)	8.675.590.549		972.345.491.013	971.403.603.454	9.617.478.108	
1542	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.806.353.685		94.541.159.799	92.574.252.344	20.773.261.140	
1543	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Dịch vụ)	1.484.948.828		209.990.539.817	208.923.905.453	2.551.583.192	
1544	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Công Trình)	96.776.690.945		201.074.330.771	189.031.527.790	108.819.493.926	
1545	Chi phí SXKD dở dang bán thành phẩm	12.689.280		527.977.781	540.667.061		
1546	Chi phí kết chuyển trong tháng			11.560.712.722	11.560.712.722		
155	Thành phẩm	172.615.580.532		1.230.485.673.738	1.060.484.687.070	342.616.567.200	
1551	Thành phẩm nhập kho	172.615.580.532		1.230.485.673.738	1.060.484.687.070	342.616.567.200	
15511	Thành phẩm xe	171.846.480.903		1.229.488.700.732	1.059.157.431.307	342.177.750.328	
15512	Bán thành phẩm	769.099.629		996.973.006	1.327.255.763	438.816.872	
156	Hàng hóa	98.776.196.007		2.590.920.277.668	2.472.780.125.878	216.916.347.797	
1561	Giá mua hàng hóa	98.776.196.007		2.590.920.277.668	2.472.780.125.878	216.916.347.797	
15611	Giá mua hàng hóa	98.268.809.055		2.553.400.614.120	2.435.283.534.747	216.385.888.428	
15612	Giá mua hàng hóa phụ kiện	507.386.952		37.519.663.548	37.496.591.131	530.459.369	
157	Hàng gửi đi bán	4.093.036.271		100.352.450	4.010.458.432	182.930.289	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.001.561.662.885		50.951.543.891	11.733.374.969	1.040.779.831.807	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	698.756.117.391		31.628.062.203		730.384.179.594	
2112	Máy móc, thiết bị	173.879.986.822		10.155.545.671	1.369.492.090	182.666.040.403	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	47.378.453.165		8.718.323.017	10.040.000.698	46.056.775.484	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	16.291.582.082		307.175.000	323.882.181	16.274.874.901	
2118	TSCĐ khác	65.255.523.425		142.438.000		65.397.961.425	
213	Tài sản cố định vô hình	5.259.647.002				5.259.647.002	
2135	Chương trình phần mềm	5.259.647.002				5.259.647.002	
214	Hao mòn tài sản cố định		292.638.281.787	6.910.275.789	60.215.196.959		345.943.202.957
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		289.628.528.201	6.910.275.789	59.755.051.323		342.473.303.735
21411	Nhà cửa, vật kiến trúc		141.994.979.755		21.975.340.010		163.970.319.765
21412	Máy móc, thiết bị		84.875.880.863	1.362.452.892	17.300.451.226		100.813.879.197
21413	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		19.133.647.850	5.223.940.716	8.885.085.929		22.794.793.063
21414	Thiết bị, dụng cụ quản lý		10.718.256.735	323.882.181	1.914.408.976		12.308.783.530
21418	TSCĐ khác		32.905.762.998		9.679.765.182		42.585.528.180
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		3.009.753.586		460.145.636		3.469.899.222
21435	Phần mềm máy vi tính		3.009.753.586		460.145.636		3.469.899.222
221	Đầu tư vào công ty con	447.548.302.214				447.548.302.214	
222	Vốn góp liên doanh, liên kết	891.164.665.958		36.854.689.190	13.301.955.256	914.717.399.892	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
229	Dự phòng tổn thất tài sản		52.418.897.935				52.418.897.935
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		31.082.722.300				31.082.722.300
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		21.336.175.635				21.336.175.635
241	Xây dựng cơ bản dở dang	328.919.036.118		105.825.185.352	41.224.477.671	393.519.743.799	
2411	Mua sắm TSCĐ	42.000.000		1.845.482.727	1.845.482.727	42.000.000	
2412	Xây dựng cơ bản	328.877.036.118		99.221.083.523	35.921.337.660	392.176.781.981	
24121	Công tác xây dựng	16.116.485.341		56.837.576.388	35.921.337.660	37.032.724.069	
24123	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	312.732.528.777		41.853.114.121		354.585.642.898	
24128	Chi phí khác	28.022.000		530.393.014		558.415.014	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			4.758.619.102	3.457.657.284	1.300.961.818	
242	Chi phí trả trước	38.262.360.777		22.218.347.699	12.515.771.356	47.964.937.120	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn			18.871.545.056	11.862.330.273	7.009.214.783	
24211	Chi phí trả trước ngắn hạn			18.562.486.341	11.581.352.548	6.981.133.793	
24212	Chi phí chờ kết chuyển			309.058.715	280.977.725	28.080.990	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	38.262.360.777		3.346.802.643	653.441.083	40.955.722.337	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.197.855.189		34.263.802.740	2.387.958.400	33.073.699.529	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	440.400.189		4.326.964.600	2.342.958.400	2.424.406.389	
24411	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (VND)	440.400.189		4.326.964.600	2.342.958.400	2.424.406.389	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	757.455.000		29.936.838.140	45.000.000	30.649.293.140	
24421	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (VND)	757.455.000		29.936.838.140	45.000.000	30.649.293.140	
331	Phải trả cho người bán	45.374.235.769	260.561.162.120	5.515.731.889.361	5.270.862.309.771	223.171.284.271	193.488.631.032
33101	Phải trả cho người bán (VND)	33.722.695.605	124.470.695.566	4.428.891.476.410	4.338.747.060.309	120.500.690.459	121.104.274.319
33102	Phải trả cho người bán (Chờ HD)	15.322.140	41.579.968.973	635.077.259.745	626.736.496.029	1.287.272	33.225.170.389
33103	Phải trả cho người bán (Công trình)	11.636.218.024	94.510.497.581	450.989.313.206	304.604.913.433	102.669.306.540	39.159.186.324
33104	Phải trả cho người bán (USD)			773.840.000	773.840.000		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31.496.005.103	191.747.839.270	765.804.745.633	629.932.809.466	33.509.585.032	57.889.483.032
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		16.428.767.349	518.264.393.361	501.924.414.339		88.788.327
33311	Thuế GTGT đầu ra		15.901.992.983	483.589.514.789	467.687.521.806		
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			33.282.862.077	33.282.862.077		
33313	Thuế GTGT đầu ra (công trình)		526.774.366	1.392.016.495	954.030.456		88.788.327
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt			798.725.688	798.725.688		
33322	Thuế Tiêu Thụ Đặc Biệt của Hàng Nhập Khẩu			798.725.688	798.725.688		
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			29.000.795.034	29.000.795.034		
33332	Thuế nhập khẩu			29.000.795.034	29.000.795.034		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.545.064.359	480.496.810	19.204.174.896	13.341.193.886	26.927.548.559	
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.545.064.359		18.596.533.768	13.214.049.568	26.927.548.559	
33342	Thuế thu nhập doanh nghiệp dự án		480.496.810	607.641.128	127.144.318		
3335	Thuế thu nhập cá nhân	3.919.794.325	958.024.840	15.156.828.285	15.280.858.180	3.569.619.772	731.880.182
33351	Thuế thu nhập thường xuyên	3.916.701.225		12.064.754.023	12.414.891.676	3.566.563.572	
33352	Thuế thu nhập khấu trừ 10%		958.024.840	3.087.103.879	2.860.959.221		731.880.182
33353	Thuế thu nhập khấu trừ 5%	3.093.100		4.970.383	5.007.283	3.056.200	
3336	Thuế tài nguyên	69.240		3.677.504	3.746.744		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.031.077.179		6.908.128.587	9.926.789.065	3.012.416.701	
33372	Tiền thuê đất	6.031.077.179		6.820.445.947	9.839.106.425	3.012.416.701	
33373	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			87.682.640	87.682.640		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		173.880.550.271	176.468.022.278	59.656.286.530		57.068.814.523
33392	Các khoản phí, lệ phí, thuế môn bài			206.175.600	206.175.600		
33393	Các khoản phải nộp khác		173.880.550.271	176.261.846.678	59.450.110.930		57.068.814.523
334	Phải trả người lao động		134.667.918.148	234.459.784.585	248.308.030.278		148.516.163.841
3341	Phải trả công nhân viên		134.667.918.148	234.459.784.585	248.308.030.278		148.516.163.841
33411	Phải trả công nhân trực tiếp		55.478.935.368	99.766.179.005	79.783.736.561		35.496.492.924
33412	Tiền lương nhân viên phân xưởng		33.298.433.048	35.914.936.848	29.617.668.436		27.001.164.636
33413	Tiền lương nhân viên bán hàng		34.521.395.498	21.087.177.610	17.939.174.556		31.373.392.444
33414	Tiền lương nhân viên văn phòng		9.484.968.246	64.810.165.948	108.316.380.551		52.991.182.849
33416	Tiền ăn giữa ca		1.042.540.000	8.199.990.000	8.142.735.000		985.285.000
33419	Tiền lương VCQL		841.645.988	4.681.335.174	4.508.335.174		668.645.988
335	Chi phí phải trả		15.777.527.723	51.187.317.697	46.655.699.603		11.245.909.629
3351	Chi phí phải trả		14.866.629.617	33.203.275.128	24.599.129.153		6.262.483.642
3352	Chi phí phải trả		910.898.106	17.984.042.569	22.056.570.450		4.983.425.987
336	Phải trả nội bộ			11.348.889.295.262	11.348.889.295.262		
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			11.348.889.295.262	11.348.889.295.262		
33611	Phải trả nội bộ			11.348.889.295.262	11.348.889.295.262		
338	Phải trả, phải nộp khác	493.247.350	500.566.593.020	62.616.852.274	337.076.859.471	570.450.533	775.103.803.400
3382	Kinh phí công đoàn		53.772.855	2.742.650.736	3.165.465.954		476.588.073
3383	Bảo hiểm xã hội	429.907.858		21.599.346.865	21.950.226.242	79.028.481	
3384	Bảo hiểm y tế		104.247.816	4.017.952.665	3.635.955.297	277.749.552	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	41.085.492		1.745.146.819	1.614.016.841	172.215.470	
3387	Doanh thu chưa thực hiện		175.473.081.671	24.171.167.296	28.310.729.400		179.612.643.775

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3388	Phải trả, phải nộp khác	22.254.000	324.935.490.678	8.340.587.893	278.400.465.737	41.457.030	595.014.571.552
33881	Phải trả, phải nộp khác	22.254.000	889.935.004	3.897.246.536	242.197.376.544	41.457.030	239.209.268.042
33882	Phải trả, phải nộp khác công trình		145.005.435	4.443.341.357	4.313.885.072		15.549.150
33889	Phải trả, phải nộp dài hạn khác		323.900.550.239		31.889.204.121		355.789.754.360
341	Vay và nợ thuê tài chính		702.756.076.016	7.125.249.238.399	7.400.054.606.926		977.561.444.543
3411	Các khoản đi vay		702.756.076.016	7.125.249.238.399	7.400.054.606.926		977.561.444.543
34111	Vay ngắn hạn		632.253.556.979	7.125.249.238.399	7.326.584.606.926		833.588.925.506
341111	Vay ngắn hạn ký phiếu nội bộ (Theo dõi theo hợp đồng).		5.150.000.000	11.730.000.000	13.330.000.000		6.750.000.000
341112	Vay Ngắn Hạn Ngân Hàng (VND)		561.103.556.979	7.113.519.238.399	7.293.254.606.926		740.838.925.506
341113	Vay ngắn hạn các đơn vị thành viên		66.000.000.000		20.000.000.000		86.000.000.000
34112	Vay dài hạn		70.502.519.037		73.470.000.000		143.972.519.037
341121	Vay dài hạn (VND)		70.502.519.037		73.470.000.000		143.972.519.037
344	Nhận ký quỹ, ký cược		9.439.096.020	1.442.788.100	1.277.670.250		9.273.978.170
3441	Nhận ký quỹ, ký cược (VND)		9.439.096.020	1.442.788.100	1.277.670.250		9.273.978.170
34411	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		300.000.000	300.000.000			
34412	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		9.139.096.020	1.142.788.100	1.277.670.250		9.273.978.170
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		200.561.923.224	20.356.180.927	62.521.578.361		242.727.320.658
3531	Quỹ khen thưởng		55.291.606.779	15.703.954.611	9.365.174.611		48.952.826.779
3532	Quỹ phúc lợi		144.613.000.146	4.040.086.316	52.535.625.000		193.108.538.830
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		657.316.299	612.140.000	620.778.750		665.955.049
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		45.024.736.002	60.600.000			44.964.136.002
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		45.024.736.002	60.600.000			44.964.136.002
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.740.891.113.278	9.759.705.256			1.731.131.408.022
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1.740.891.113.278	9.759.705.256			1.731.131.408.022
41113	Vốn góp của chủ sở hữu		1.740.891.113.278	9.759.705.256			1.731.131.408.022
414	Quỹ đầu tư phát triển		127.153.570.096		48.188.175.802		175.341.745.898
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		397.459.860.471	238.527.850.919	1.415.903.634		160.347.913.186
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		662.939	363.088.275.422	363.087.612.483		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		662.939	363.088.275.422	363.087.612.483		
42121	Lợi nhuận năm nay về hoạt động tài chính		662.939	188.173.912.387	188.173.249.448		
42122	Lợi nhuận năm nay về hoạt động SXKD			174.914.363.035	174.914.363.035		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			4.243.378.920.852	4.243.378.920.852		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			2.554.271.747.777	2.554.271.747.777		
51111	Doanh thu bán xe ô tô			2.517.697.216.349	2.517.697.216.349		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51113	Doanh thu bán phụ tùng			25.457.868.386	25.457.868.386		
51134	Doanh thu phụ kiện			11.116.663.042	11.116.663.042		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			998.321.840.626	998.321.840.626		
51122	Doanh thu xe khách			863.903.275.226	863.903.275.226		
51124	Doanh thu xe chuyên dùng & TB chuyên dùng			134.418.565.400	134.418.565.400		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			281.678.397.725	281.678.397.725		
51131	Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe			223.061.073.247	223.061.073.247		
51132	Doanh thu cho thuê văn phòng			48.989.130.297	48.989.130.297		
51133	Doanh thu giữ xe			9.628.194.181	9.628.194.181		
5116	Doanh thu hoạt động Xây dựng			215.826.502.807	215.826.502.807		
5118	Doanh thu khác			193.280.431.917	193.280.431.917		
51181	Doanh thu khác			900.128.424	900.128.424		
51182	Doanh thu nội bộ giữa các XN			192.380.303.493	192.380.303.493		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			199.468.457.145	199.468.457.145		
5151	Thu lãi tiền gửi, cho vay			474.537.801	474.537.801		
5153	Cổ tức, lợi nhuận được chia			8.499.302.140	8.499.302.140		
5154	Thu từ hoạt động đầu tư			190.338.406.140	190.338.406.140		
51541	Thu từ hđ đầu tư vào công ty con 100% vốn NN			49.590.759.440	49.590.759.440		
51542	Thu từ hđ đầu tư liên doanh nước ngoài			139.357.859.200	139.357.859.200		
51543	Thu từ hđ đầu tư, mua, bán chứng khoán			1.389.787.500	1.389.787.500		
5156	Lãi tỷ giá hối đoái			86.978.511	86.978.511		
5158	Thu nhập tài chính khác			69.232.553	69.232.553		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			1.199.698.339.428	1.199.698.339.428		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (XE)			959.711.967.840	959.711.967.840		
6212	Chi phí NVL trực tiếp bán thành phẩm			527.977.781	527.977.781		
6213	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Dịch vụ)			141.854.444.647	141.854.444.647		
6214	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Công trình)			97.603.949.160	97.603.949.160		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			131.441.062.434	131.441.062.434		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp chế độ			2.067.188.682	2.067.188.682		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp (Sản xuất)			37.006.712.417	37.006.712.417		
6223	Chi phí nhân công trực tiếp (DV)			28.947.641.954	28.947.641.954		
6224	Chi phí nhân công trực tiếp (Công trình)			63.419.519.381	63.419.519.381		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			38.151.675.592	38.151.675.592		
6232	Chi phí nguyên, vật liệu			56.748.282	56.748.282		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6233	Chi phí dụng cụ sản xuất			35.700.790.052	35.700.790.052		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.376.400.000	2.376.400.000		
6238	Chi phí bằng tiền khác			17.737.258	17.737.258		
627	Chi phí sản xuất chung			148.184.645.449	148.184.645.449		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			51.203.070.863	51.203.070.863		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			8.536.362.927	8.536.362.927		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			11.378.645.673	11.378.645.673		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			23.944.367.898	23.944.367.898		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			39.094.531.423	39.094.531.423		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài			37.052.049.965	37.052.049.965		
62772	Chi phí gia công ngoài			1.881.006.982	1.881.006.982		
62773	Chi phí mua ngoài			161.474.476	161.474.476		
6278	Chi phí bằng tiền khác			14.027.666.665	14.027.666.665		
632	Giá vốn hàng bán			4.026.155.450.793	4.026.155.450.793		
6321	Giá vốn hàng hoá			2.469.655.587.288	2.469.655.587.288		
63211	Giá vốn hàng hoá (Xe)			2.463.104.145.551	2.463.104.145.551		
63213	Giá vốn hàng hoá (Phụ Kiện)			6.551.441.737	6.551.441.737		
6322	Giá vốn thành phẩm			1.074.638.361.193	1.074.638.361.193		
63222	Giá vốn thành phẩm (Xe Buýt)			962.870.012.736	962.870.012.736		
63223	Giá vốn thành phẩm (Chuyên dùng)			111.768.348.457	111.768.348.457		
6323	Giá vốn của dịch vụ sửa chữa xe và phụ tùng			216.134.844.889	216.134.844.889		
6326	Giá vốn xây dựng			220.225.027.799	220.225.027.799		
6328	Giá vốn khác			45.501.629.624	45.501.629.624		
635	Chi phí tài chính			32.590.325.657	32.590.325.657		
6351	Chi phí lãi vay			30.854.019.636	30.854.019.636		
6355	Lỗ chênh lệch tỷ giá			1.554.082.282	1.554.082.282		
6358	Chi phí tài chính khác			182.223.739	182.223.739		
641	Chi phí bán hàng			135.812.605.362	135.812.605.362		
6411	Chi phí nhân viên			22.172.550.576	22.172.550.576		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			1.317.968.637	1.317.968.637		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			990.364.522	990.364.522		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.657.405.266	3.657.405.266		
6415	Chi phí bảo hành			2.351.072.579	2.351.072.579		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			31.017.630.319	31.017.630.319		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6418	Chi phí bằng tiền khác			74.305.613.463	74.305.613.463		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			159.763.413.488	159.763.413.488		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			113.062.760.784	113.062.760.784		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			672.118.681	672.118.681		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			2.954.117.004	2.954.117.004		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			5.496.246.359	5.496.246.359		
6425	Thuê, phí và lệ phí			477.514.291	477.514.291		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			10.043.800.217	10.043.800.217		
6428	Chi phí bằng tiền khác			27.056.856.152	27.056.856.152		
711	Thu nhập khác			52.497.523.738	52.497.523.738		
7111	Thu về nhượng bán thanh lý			940.909.090	940.909.090		
7112	Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng			563.555.475	563.555.475		
7114	Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định			1.654.363.636	1.654.363.636		
7115	Thu nhập từ thù lao			5.017.221.516	5.017.221.516		
7118	Thu nhập khác			44.321.474.021	44.321.474.021		
811	Chi phí khác			7.079.042.296	7.079.042.296		
8111	Chi phí về nhượng bán, thanh lý tài sản			1.726.701.194	1.726.701.194		
8115	Chi phí thù lao			3.613.197.348	3.613.197.348		
8118	Chi phí khác			1.739.143.754	1.739.143.754		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			25.492.137.046	25.492.137.046		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			25.492.137.046	25.492.137.046		
911	Xác định kết quả kinh doanh			4.496.491.307.408	4.496.491.307.408		
9111	Kết quả hoạt động SXKD			4.285.017.465.984	4.285.017.465.984		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			211.473.841.424	211.473.841.424		
	Tổng cộng:	4.745.872.102.705	4.745.872.102.705	80.669.088.874.050	80.669.088.874.050	5.015.976.117.017	5.015.976.117.017

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bạch Huệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

PHẠM HOÀNG HIỆP

Ngày 28 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN QUỐC TOÀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn – TNHH Một Thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 172/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 4106000074 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Từ ngày 31 tháng 8 năm 2010 Tổng Công ty được chuyển đổi sang loại hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 2988/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2010. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành Viên mã số doanh nghiệp: 0300481551 đăng ký lần đầu, ngày 31 tháng 8 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 11 năm 2015. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.796.569.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có các đơn vị sản xuất và kinh doanh hạch toán phụ thuộc gồm:

- Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành
- Xí nghiệp Công nghiệp và Dịch vụ Ô Tô
- Xí nghiệp Dịch vụ Ô Tô Isuzu An Lạc
- Xí nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc
- Xí nghiệp Đầu tư Xây dựng Đô Thành
- Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô Chuyên dùng An Lạc
- Chi nhánh Hà Nội
- Nhà máy ô tô thương mại Samco (*)

(*) Được thành lập căn cứ vào quyết định 86/QĐ-HĐTV ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trong 09 tháng đầu năm 2017, hoạt động chính của Tổng Công ty là Sản xuất đóng mới lắp ráp xe buýt, xe chuyên dùng, đại lý kinh doanh mua bán xe ô tô, dịch vụ sửa chữa xe ô tô, thầu xây dựng các công trình và tư vấn xây dựng, kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2017, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 1.392 người (ngày 30 tháng 09 năm 2016: 1.376 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.





3.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Đầu tư

Đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với dịch vụ sửa chữa và lắp ráp xe, Tổng Công ty áp dụng hình thức khoán vật tư, nhân công theo định mức cho từng loại dịch vụ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà, xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	4 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định khác	4 – 10 năm

3.7Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

3.8Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này, trong đó:

- Tiền thuê đất : 48 năm
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng: 03 năm

3.10Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.11Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất đầu tư đối với các khoản còn đầu tư tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3.12Quỹ tiền lương

Căn cứ vào thông báo số 100/TB-UBND ngày 13/6/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2017 của Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV.

3.13Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1.5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí Công Đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.15Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng trong năm bao gồm doanh thu đại lý mua bán xe các loại và xe buýt tự sản xuất, xe chuyên dùng tự sản xuất và nhập khẩu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ xây dựng

Doanh thu xây dựng ghi nhận theo khối lượng thực hiện được chủ đầu tư xác nhận và Tổng Công ty đã xuất hóa đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.16Giá vốn

Giá vốn hàng hóa bao gồm giá mua hàng, chi phí mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp.

Giá vốn thành phẩm sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí chung phân bổ.

Giá vốn công trình xây dựng được kết chuyển theo tỉ lệ khoán trên doanh thu thực hiện, cho các đội xây dựng thuộc Xí nghiệp Đầu tư Xây dựng Đô Thành.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

3.17Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.18 Công cụ tài chính

☐ Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

☐ Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	7.841.402.528	6.263.058.820
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	341.904.509.196	659.758.296.724
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	3.365.494.246	4.791.522.873
Cộng	353.111.405.970	670.812.878.417

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn		1.335.573.200		
- Tiền gửi có kỳ hạn		1.335.573.200		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	447.548.302.214			447.548.302.214		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	914.717.399.892			891.164.665.958		

- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

	Cuối quý	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		125.602.546.960
+ CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI Ô TÔ GIA ĐỊNH		125.602.546.960
- Các khoản phải thu khách hàng khác	287.317.853.999	364.218.937.812
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	42.968.874.698		120.767.034.268	
- Phải thu về cổ phần hoá	7.500.000			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.986.729.769		74.812.830.993	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;	2.424.406.389		440.400.189	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	36.550.238.540		45.513.803.086	

b) Dài hạn	48.041.993.559	13.822.670.000
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	30.649.293.140	757.455.000
- Cho mượn,		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	17.392.700.419	13.065.215.000
Cộng	91.010.868.257	134.589.704.268

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.		3.018.468.311		3.018.468.311

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
6. Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:	1.034.690.810.150		558.063.673.532	
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	441.531.459.415		252.984.450.772	
- Công cụ, dụng cụ;	501.183.009		614.827.608	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	32.942.322.440		28.979.582.342	
- Thành phẩm;	342.616.567.200		172.615.580.532	
- Hàng hóa;	216.916.347.797		98.776.196.007	
- Hàng gửi bán;	182.930.289		4.093.036.271	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	108.819.493.926		96.776.690.945	
+ CSC-0183: Dự án Ascendas Protrade Singapore Tech Park tại Bình Dương, Việt Nam - Hợp đồng chính - Gói Công tác hạ tầng (Giai đoạn 3 và 4)	29.265.331.170		22.546.571.589	
+ CSC-0201: Hạ tầng kỹ thuật KDC Vườn Lài	18.480.220.447		22.078.301.871	
+ CSC-0165: XD đường Hoàng Hữu Nam (đoạn từ Bến xe Miền Đông mới đến nút giao với Xa lộ Hà Nội)	6.685.598.346		4.470.745.278	
+ CSC-0202: Xây dựng đường Trung tâm hành chính nổi dài tại xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	6.414.690.429		5.738.613.500	
+ CSC-0177: Công tác hạ tầng cơ bản cho các GĐ 2,3,4 và 5 Dự án Nine-South Estates Công ty TNHH Vina Nam Phú	4.947.376.777		14.905.309.801	

+ NT-DANT: Dự án nhơn trạch	4.606.351.545	4.500.170.142
+ CSC-0200: Khu nhà ở dài phát sống phát thanh Quán Tre	4.596.126.019	781.969.000
+ CSC5-0168: Giao thông, vỉa hè, thoát nước (phần còn lại) thuộc công trình Khu dân cư Bình Điền, phường 7, Quận 8, Tp.HCM	4.013.917.773	
+ CSC-0205: Nhà biệt thự song lập lô A03 và lô A06 DA Khu dân cư 7,8ha xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	3.254.975.025	
+ CSC-0182: XL1: Giao Thông + thoát nước thuộc dự án Cải tạo, chính trang công viên Gia Định, phường 3, Quận Gò Vấp, TPHCM	3.218.565.668	
+ CSC1-0166: Công tác hạ tầng khu biệt thự mẫu thuộc dự án khu dân cư Vina Nam Phú tại địa điểm xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp.HCM	2.719.652.147	605.620.416
+ CSC-0199: Palm Residence - Thi công hệ thống hạ tầng	2.244.131.435	1.940.747.590
+ CSC-0103: Xây dựng đường Phan Châu Trinh	2.187.222.960	
+ CSC-0181: Nhà biệt thự song lập lô A01 và lô A02 DA Khu dân cư 7,8ha xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	1.602.306.726	1.184.560.712
+ CSC-0215: "Hạng mục: HTGT - TN CT HTKT khu nhà ở CTy Đại Nhân (I+III) DA KDC CV giải trí Hiệp Bình Phước"	1.531.361.466	
+ NT-15CAN: Phần ngầm 15 biệt thự lô A01:A06 và B09-B17	1.435.386.669	1.435.386.669
+ CSC3-0167: Sân bãi, giao thông và cấp thoát nước ngoài nhà xưởng thuộc dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông thủy sản xuất khẩu	1.372.268.055	1.328.413.455
+ NT-02CAN4T: XD 2 nhà biệt thự mẫu 4T - NTrạch - ĐNai	836.219.382	836.219.382
+ CSC-0173: Xây dựng đường D14 trong Khu công nghệ cao quận 9, Tp.HCM	685.132.785	8.988.269
+ NT-THO-A23: XD phần thô biệt thự song lập lô A23- NTrạch - ĐNai	682.124.385	682.124.385
+ CSC-0178: XD hàng rào,bảng TTDA,tháo dỡ công trình cũ,san ủi,phát quang dọn dẹp mặt bằng DA Bến xe Miền Đông mới	624.829.303	624.829.303
+ CSC-0163: KHU ĐÔ THỊ NĂM SAO - GIAI ĐOẠN 1.2 (39ha)	586.827.807	6.218.208.336
+ CSC-0162: Đường Tân Thới Nhì 33-34-35	586.234.186	
+ CSC-0028: Xây dựng Nhà tập thể 112 Trần Văn Kiêu	458.166.830	458.166.830
+ CSC-0171: Hạng mục Đắp cát san nền - Công trình Khu kho Bình Điền	399.956.385	63.549.516
+ CSC-0029: Xây dựng Nhà tập thể 115 Trần Văn Kiêu	339.212.289	339.212.289

+ CSC-0185: Phần móng biệt thự song lập lô C16 & C17	286.220.682	286.220.682
+ CSC-0222: Phần móng biệt thự song lập lô D9+D10	253.094.182	
+ CSC-0116: Gói thầu xây lắp hạng mục hệ đường và cây xanh thuộc dự án xây dựng đường giao thông D2 - Giai đoạn II khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	240.370.656	
+ CSC-0068: Công trình nâng cấp vỉa hè đường Tôn Đức Thắng	216.203.611	216.203.611
+ CSC-0161: NC,sửa chữa tuyến Tây Bắc Lân	204.943.057	118.941.238
+ CSC-0092: Phát triển mạng cấp nước đường Nguyễn Oanh	192.583.729	192.583.729
+ NT-10CAN: XD phần móng 10 biệt thự lô A15:A24 - NTrạch - ĐNai	167.176.836	167.176.836
+ CSC-0118: Nâng cấp, sửa chữa tuyến Bà Điểm 4 xã Bà Điểm	160.574.274	
+ CSC-0063: Công trình Nâng cấp mở rộng đường T3 Thới Tam Thôn	153.182.021	153.182.021
+ CSC-0217: Phần móng biệt thự song lập lô C19	145.536.112	
+ CSC-0210: Phần móng biệt thự song lập lô C20	145.525.091	
+ CSC-0204: Móng nhà biệt thự song lập lô D32 dự án Khu dân cư 7.8ha xã Phú Hội huyện Nhơn Trạch	144.895.779	
+ CSC-0188: Phần móng biệt thự song lập lô D23	144.546.182	144.546.182
+ CSC-0218: Phần móng biệt thự song lập lô D18	144.080.500	
+ CSC-0219: Phần móng biệt thự song lập lô B1	144.030.500	
+ CSC-0186: Phần móng biệt thự song lập lô D27	143.857.091	76.658.000
+ CSC-0187: Phần móng biệt thự song lập lô D26	143.847.091	76.658.000
+ CSC-0196: Phần móng biệt thự song lập lô C21	143.847.091	58.050.000
+ CSC-0191: Phần móng biệt thự song lập lô A11	143.767.091	58.050.000
+ CSC-0192: Phần móng biệt thự song lập lô A12	143.746.182	58.050.000
+ CSC-0220: Phần móng biệt thự song lập lô B4	143.634.182	
+ CSC-0221: Phần móng biệt thự song lập lô B6	143.564.182	
+ CSC-0195: Phần móng biệt thự song lập lô C18	143.427.328	58.050.000
+ CSC-0190: Phần móng biệt thự song lập lô B34	138.035.091	138.035.091
+ CSC-0189: Phần móng biệt thự song lập lô E12	127.572.091	127.572.091
+ CSC-0212: Phần móng biệt thự song lập lô E4	127.477.091	
+ CSC-0211: Phần móng biệt thự song lập lô C6	127.277.091	

+ CSC-0179: Thi công xây lắp, dự án Xây dựng hệ thống cấp nước trong Khu công nghệ cao	127.159.727	27.996.091
+ CSC-0194: Phân móng biệt thự song lập lô C5	127.122.091	51.373.000
+ CSC-0193: Phân móng biệt thự song lập lô C4	127.102.091	51.373.000
+ CSC-0087: Công trình đường Gt, HTTN mưa khu DC Thạnh Mỹ Lợi	120.901.059	503.214.194
+ CSC-0048: Nâng cấp vỉa hè đường Hồ Tùng Mậu	64.799.269	64.799.269
+ LCD-000053: Sửa chữa máy ép TL theo kế hoạch	36.500.400	36.500.400
+ CSC-0203: Gói thầu thi công xây dựng hạng mục cấp nước và thoát nước thải công trình đường giao thông D2 giai đoạn II khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (2016)	35.893.410	
+ CSC-0175: "Công tác đắp nền (GĐ 3)" DA Samsung Electronics HCMC CE Complex	21.934.622	21.934.622
+ CSC-0050: Nâng cấp vỉa hè đường Đinh Tiên Hoàng	7.380.834	7.380.834
	2.052.000	2.052.000
+ CSC-0076: Dai Phuoc Lotus -Zone 5, Phase 3 & 4		2.367.755.016
+ CSC-0138: Viet Nam CE Complex Project - Hạng mục Đắp nền và xử lý đất		442.192.306
+ CSC2-0167: Xây dựng đường Song hành Khu công nghệ cao		272.439.341
+ CSC-0091: Đường giao thông, cấp thoát nước đường M,C,E, F		102.095.106
+ CSC-0105: Nâng cấp, sửa chữa đường Bà Điểm 9		82.719.557
+ CSC-0101: Đường Tân Thới Nhì 12-14		44.924.723
+ CSC-0098: Công trình Xây lắp đường Tân Thới Nhì 2		42.717.630
+ CSC-0172: Thi công xây dựng (phần bổ sung) Dự án Xây dựng đường giao thông D6 trong Khu công nghệ cao TPHCM		16.090.442
+ LCD-000043: Sửa chữa máy công cụ, thiết bị các loại	(38.552.400)	(38.552.400)
Cộng	108.819.493.926	96.776.690.945
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	42.000.000	42.000.000
- XD CB	392.176.781.981	328.877.036.118
+ CSA-0007: Chi phí KSXD Bến xe Miền Đông mới	381.540.234.088	315.731.296.095
- Sửa chữa	1.300.961.818	
Cộng	393.519.743.799	328.919.036.118

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	698.756.117.391	173.879.986.822	47.378.453.165	16.291.582.082		65.255.523.425	1.001.561.662.885
- Mua trong kỳ	262.331.360	5.599.938.854	4.449.090.290	307.175.000		142.438.000	10.760.973.504
- Đầu tư XDCB hoàn thành	31.365.730.843	4.555.606.817					35.921.337.660
- Tăng khác			4.269.232.727				4.269.232.727
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		1.369.492.090	5.770.767.971	323.882.181			7.464.142.242
- Giảm khác			4.269.232.727				4.269.232.727
Số cuối kỳ	730.384.179.594	182.666.040.403	46.056.775.484	16.274.874.901		65.397.961.425	1.040.779.831.807
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	141.994.979.755	84.875.880.863	19.133.647.850	10.718.256.735		32.905.762.998	289.628.528.201
- Khấu hao trong năm	21.583.620.531	17.104.416.319	7.156.217.475	1.914.408.976		9.679.765.182	57.438.428.483
- Tăng khác	391.719.479	195.516.978	1.728.868.454				2.316.104.911
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		1.361.934.963	3.495.072.262	323.882.181			5.180.889.406
- Giảm khác			1.728.868.454				1.728.868.454
Số cuối kỳ	163.970.319.765	100.813.879.197	22.794.793.063	12.308.783.530		42.585.528.180	342.473.303.735
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	556.761.137.636	89.004.105.959	28.244.805.315	5.573.325.347		32.349.760.427	711.933.134.684
- Tại ngày cuối quý	566.413.859.829	81.852.161.206	23.261.982.421	3.966.091.371		22.812.433.245	698.306.528.072

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ					5.259.647.002		5.259.647.002
- Mua trong kỳ							
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					5.259.647.002		5.259.647.002
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ					3.009.753.586		3.009.753.586
- Khấu hao trong năm					460.145.636		460.145.636
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					3.469.899.222		3.469.899.222
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm					2.249.893.416		2.249.893.416
- Tại ngày cuối năm					1.789.747.780		1.789.747.780

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong năm						

- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối quý	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		

- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	7.009.214.783	
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	40.955.722.337	38.262.360.777
Cộng	47.964.937.120	38.262.360.777

	Cuối quý	Đầu năm
14. Tài sản khác		
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		
Cộng		

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a, Vay ngắn hạn	833.588.925.506		7.326.584.606.926	7.125.249.238.399	632.253.556.979	
b, Vay dài hạn	143.972.519.037		73.470.000.000		70.502.519.037	
Cộng	977.561.444.543		7.400.054.606.926	7.125.249.238.399	702.756.076.016	

c) Các khoản nợ thuê tài chính		
	Năm nay	Năm trước

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	43.754.957.337		60.663.720.152	
+ CÔNG TY TNHH Ô TÔ ISUZU VIỆT NAM	43.754.957.337		31.789.362.769	
+ CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI			28.874.357.383	
- Phải trả cho các đối tượng khác	149.733.673.695		199.897.441.968	
Cộng	193.488.631.032		260.561.162.120	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
Thuế	(13.628.716.104)	110.347.877.223	129.408.077.642	(32.688.916.523)
Thuế GTGT hàng nội địa	16.428.767.349	8.712.906.549	25.052.885.571	88.788.327
Thuế GTGT hàng nội địa	15.901.992.983	8.896.603.952	24.798.596.935	
Thuế GTGT hàng nội địa (Công trình)	526.774.366	(183.697.403)	254.288.636	88.788.327
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		33.282.862.077	33.282.862.077	
Thuế tiêu thụ đặc biệt		798.725.688	798.725.688	
Thuế xuất, nhập khẩu		29.000.795.034	29.000.795.034	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.064.567.549)	13.341.193.886	19.204.174.896	(26.927.548.559)
Thuế tài nguyên	(69.240)	3.746.744	3.677.504	
Thuế nhà đất				
Tiền thuế đất	(6.031.077.179)	9.839.106.425	6.820.445.947	(3.012.416.701)
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		87.682.640	87.682.640	
Thuế thu nhập cá nhân	(2.961.769.485)	15.280.858.180	15.156.828.285	(2.837.739.590)
Các loại thuế khác				
Các khoản phải nộp khác		206.175.600	206.175.600	
Các khoản phụ thu				
Các khoản phí, lệ phí		206.175.600	206.175.600	
Các khoản khác	173.880.550.271	59.450.110.930	176.261.846.678	57.068.814.523
Thu điều tiết				
Các khoản nộp phạt				
Nộp khác	173.880.550.271	59.450.110.930	176.261.846.678	57.068.814.523
Tổng cộng	160.251.834.167	170.004.163.753	305.876.099.920	24.379.898.000

	Cuối quý	Đầu năm
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	11.245.909.629	15.777.527.723
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	11.245.909.629	15.777.527.723

	Cuối quý	Đầu năm
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	240.049.827.622	1.207.001.110
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	476.588.073	53.772.855
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		104.247.816
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	239.224.817.192	1.034.940.439
b) Dài hạn	365.063.732.530	333.339.646.259
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.273.978.170	9.439.096.020
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	355.789.754.360	323.900.550.239
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	605.113.560.152	334.546.647.369

	Cuối quý	Đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện		
i) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước;		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Tổng		
ii) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước;	179.612.643.775	175.473.081.671
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Tổng	179.612.643.775	175.473.081.671
;) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
1. Trái phiếu phát hành						
1.1. Trái phiếu thường						
i) Trái phiếu phát hành						
Loại phát hành theo mệnh giá;						
Loại phát hành có chiết khấu;						
Loại phát hành có phụ trội.						
Tổng						
ii) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
Tổng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

i. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

ii. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

iii. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

iv. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

v. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

	Cuối quý	Đầu năm
13. Dự phòng phải trả		
i) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
Dự phòng tái cơ cấu;		
Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Tổng		
ii) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
Dự phòng tái cơ cấu;		
Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Tổng		

	Cuối quý	Đầu năm
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
Đ- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

5. Vốn chủ sở hữu

) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	1.582.941.527.444						3.928.114.391	12.087.099.657	349.974.011.156				1.948.930.752.648
Tăng vốn trong năm trước	157.949.585.834												157.949.585.834
Lãi trong năm trước							166.893.019.715						166.893.019.715
Tăng khác							1.819.032.443	49.489.250.335	46.983.274.895				98.291.557.673
Giảm vốn trong năm trước													
Lỗ trong năm trước													
Giảm khác							165.176.856.078						165.176.856.078
Số dư đầu năm nay	1.740.891.113.278						662.939	127.153.570.096	397.459.860.471				2.265.505.206.784
Tăng vốn trong năm nay													
Lãi trong năm nay							160.627.252.675						160.627.252.675
Tăng khác							73.124.301.696	48.188.175.802	1.415.903.634				122.728.381.132
Giảm vốn trong năm nay	9.759.705.256												9.759.705.256
Lỗ trong năm nay													
Giảm khác							233.752.217.310		238.527.850.919				472.280.068.229
Số dư cuối năm nay	1.731.131.408.022							175.341.745.898	160.347.913.186				2.066.821.067.106

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.740.891.113.278	1.582.941.527.444
+ Vốn góp tăng trong năm		157.949.585.834
+ Vốn góp giảm trong năm	9.759.705.256	
+ Vốn góp cuối năm	1.731.131.408.022	1.740.891.113.278
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		
1) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	175.341.745.898	127.153.570.096
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	160.347.913.186	397.459.860.471
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lãi do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

g) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

· Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

· Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

g) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

l) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

l) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

g) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

10. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
) Doanh thu		
Doanh thu bán xe ô tô	2.516.271.677.077	2.075.036.489.794
Doanh thu hoa hồng bán xe		
Doanh thu bán phụ tùng	25.457.868.386	22.126.243.103
Doanh thu đóng thùng		
Doanh thu xe khách	863.885.093.408	1.700.576.045.476
Doanh thu xe chuyên dùng & TB chuyên dùng	134.418.565.400	152.989.545.454
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe	223.050.457.727	191.230.752.314
Doanh thu cho thuê văn phòng	48.989.130.297	44.109.330.023
Doanh thu giữ xe	9.628.194.181	7.290.037.322

Doanh thu hợp đồng xây dựng	201.069.182.267	315.969.011.278
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		132.363.636
Doanh thu khác	882.418.844	5.050.774.675
Doanh thu phụ kiện	11.116.663.042	3.918.070.730
Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
j) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
k) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm về so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		
Tổng	4.034.769.250.629	4.518.428.663.805
l. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại;		
Giảm giá hàng bán;		
Hàng bán bị trả lại;		
m. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hoá (Xe)	2.449.813.647.136	2.009.864.160.895
Giá vốn hàng hoá (Phụ Kiện)	6.548.659.919	2.632.949.435
Giá vốn thành phẩm (Đồng thùng)		
Giá vốn thành phẩm (Xe Buýt)	804.730.125.590	1.526.540.430.892
Giá vốn thành phẩm (Chuyên dùng)	111.768.348.457	124.285.221.837
Giá vốn nội bộ		4.150.618
Giá vốn của dịch vụ sửa chữa xe và phụ tùng	212.851.568.697	186.780.730.791
Giá vốn xây dựng	192.115.208.425	300.090.616.214
Giá vốn bất động sản		122.727.273
Giá vốn khác	30.285.856.396	34.952.668.142
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	3.808.113.414.620	4.185.273.656.097
f. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	474.537.801	2.433.921.209
- Lãi bán các khoản đầu tư;	190.337.037.590	61.160.993.500
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	8.499.302.140	26.770.655.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	86.978.511	7.999.506
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	69.232.553	608.741.099
Cộng	199.467.088.595	90.982.310.314
g. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	28.519.499.651	27.979.239.981
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		(6.000.000.000)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.554.082.282	807.659.592
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	182.223.739	338.557.800
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	30.255.805.672	23.125.457.373
h. Thu nhập khác		
- Thu về nhượng bán thanh lý tài sản	940.909.090	951.636.364
- Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng	563.555.475	28.906.030
- Thu từ các khoản nợ khó đòi		

Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.654.363.636	4.263.636.364
Thu nhập từ thù lao	5.017.221.516	1.465.959.356
Thu nhập khác	44.321.474.020	28.494.207.429
Tổng	52.497.523.737	35.204.345.543
I. Chi phí khác		
Chi phí về nhượng bán, thanh lý tài sản	1.726.701.194	4.624.158.783
Tiền phạt vi phạm hợp đồng		
Chi phí của các khoản nợ khó đòi		
Lỗ do thanh lý tài sản cố định		28.906.037
Chi phí thù lao	3.613.197.348	1.496.863.035
Chi phí khác	1.739.070.314	1.321.601.472
Tổng	7.078.968.856	7.471.529.327
II. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	158.261.384.775	124.036.046.498
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	100.955.353.928	67.916.113.934
+ Lương công nhân viên	100.955.353.928	67.916.113.934
Các khoản chi phí QLDN khác.	57.306.030.847	56.119.932.564
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	122.269.892.045	115.102.693.493
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	55.321.846.803	53.942.764.537
+ Lương công nhân viên	18.396.324.107	22.181.233.505
+ Chi phí khuyến mãi, quà tặng cho mục đích bán hàng	14.876.123.228	14.715.745.684
+ Chi phí hỗ trợ đăng ký	13.965.483.948	3.878.810.318
+ Chi phí giao xe (vận chuyển, xăng, dầu ...)	8.083.915.520	13.166.975.030
Các khoản chi phí bán hàng khác.	66.948.045.242	61.159.928.956
3. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.102.500.867.644	1.572.713.228.951
Chi phí nhân công;	262.523.191.120	205.340.628.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	33.097.501.594	34.087.103.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	59.870.919.313	47.196.053.325

- Chi phí khác bằng tiền.	113.001.369.238	106.942.858.499
Cộng	1.570.993.848.909	1.966.279.873.197
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	127.144.318	22.712.917.159
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

- I. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

X. Những thông tin khác

- 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- 4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
- 5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6. Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 23 tháng 10 năm 2018
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Bạch Huệ

PHẠM HOÀNG HIỆP

TRẦN QUỐC TOÀN